

Số: 689 /BC-STC

Đồng Nai, ngày 14 tháng 1 năm 2017

BÁO CÁO

**Tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý Giá - Công sản
tháng 01/2017 và kế hoạch tháng 02/2017**

I/ Tổng quan tình hình giá cả thị trường trong tháng và dự đoán tình hình giá cả thị trường trong tháng tới:

Tình hình thị trường giá cả trong tháng 01/2017 tại Đồng Nai nhìn chung giao động nhiều hơn so với tháng 12/2016. Đối với các mặt hàng thiết yếu như: lương thực, thực phẩm, nông sản... do đang vào mùa cuối năm nên nhu cầu mua sắm tiêu dùng có biến động tăng giảm nhiều hơn so với tháng trước.

Theo số liệu của Cục thống kê Đồng Nai chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đôla Mỹ tháng 01 năm 2017 như sau:

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2017 so với tháng 12/2016 là 100,38% tăng 0,38%. So với tháng 12 năm trước là 100,38% tăng 0,38%; so cùng tháng năm trước là 104,42% tăng 4,42%.

Chỉ tiêu	So với tháng trước	Tăng/giảm
- Chỉ số giá tiêu dùng	100,38%	0,38%
+ Hàng ăn và dịch vụ ăn uống:	99,68%	-0,32%
- Lương thực:	100,61%	0,61%
- Thực phẩm:	99,35%	-0,65%
- Ăn uống ngoài gia đình:	100,01%	0,01%
+ Đồ uống và thuốc lá:	100,42%	0,42%
+ May mặc, mũ nón, giày dép:	100,55%	0,55%
+ Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD:	100,93%	0,93%
+ Thiết bị và đồ dùng gia đình:	100,29%	0,29%
+ Thuốc và dịch vụ y tế:	100,01%	0,01%
+ Giao thông:	103,10%	3,10%
+ Bưu chính viễn thông:	100,00%	0,00%
+ Giáo dục:	100,00%	0,00%
+ Văn hóa, giải trí và du lịch:	100,02%	0,02%
+ Hàng hóa và dịch vụ khác:	100,18%	0,18%
- Chỉ số giá vàng:	100,23%	0,23%
- Chỉ số giá đô la Mỹ:	99,70%	-0,30%

Theo số liệu của Cục thống kê Đồng Nai, chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2017 tăng 0,38% so với tháng trước. Trong đó, có 10/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng như nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 0,42%; nhóm May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,55%; nhóm Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 0,93%; nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,29%; nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%; nhóm Giao thông tăng 3,10%; nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,02%; nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,18% (Chỉ số giá vàng tăng 0,23%, chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,30%). Nguyên nhân là do đang vào mùa cận tết Nguyên Đán nhu cầu thị trường tăng cao, nhu cầu mua sắm, sử dụng điện, nước, giao thông ... cũng tăng theo. Bên cạnh đó, do tác động từ việc tăng giá xăng, dầu thế giới nên làm cho giá dầu trong nước cũng tăng theo, trong tháng có 2 đợt tăng giá liên tiếp (cụ thể là vào lúc 16 giờ 00' ngày 04/01/2017 và 15 giờ 00' ngày 19/01/2017). Nhóm có xu hướng giảm như Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,32% (Lương thực tăng 0,61%, thực phẩm giảm 0,65%, Ăn uống ngoài gia đình tăng 0,01%). Các nhóm còn lại cơ bản ổn định như nhóm Giáo dục; nhóm Bưu chính viễn thông.

II/ Diễn biến giá cả ở một số nhóm hàng chủ yếu như sau:

1) Lương thực, thực phẩm, nông sản:

Nhìn chung giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm, nông sản, đồ dùng thiết yếu trong tháng 01/2016 giao động tăng giảm trong tháng. Mức giá bán hiện nay là:

a. Lương thực:

- Lúa tẻ thường: giá bình quân lúa tẻ thường là 6.500 đồng/kg, bằng so với mức giá cùng thời điểm cuối tháng trước.

- Gạo tẻ thường giá 12.000 đồng/kg bằng so mức giá cùng thời điểm cuối tháng trước. Hiện nay gạo thơm Đài Loan giá 18.000 đồng/kg bằng với mức giá tháng trước.

b. Thực phẩm:

- Thịt lợn: Thịt lợn hơi tại địa phương giảm nhẹ so với mức giá tuần trước. Hiện nay giá lợn hơi bán ra của công ty Phú Sơn là 33.000 đồng/kg; Giá thịt lợn bán lẻ tăng nhẹ trong tháng, cụ thể: Thịt lợn thăn giá 90.000 đồng/kg, thịt lợn mông sấn giá 85.000 đồng/kg.

- Thực phẩm gia cầm ổn định so với mức giá tháng trước, trong đó: Gà công nghiệp (làm sẵn) hiện nay là 60.000 đồng/kg, Gà ta mái (làm sẵn) giá 120.000 đồng/kg.

- Cá biển, cá nước ngọt:

Giá cá biển, cá nước ngọt : Giá cá biển, cá nước ngọt tăng nhẹ so với mức giá tháng trước, trong đó: Cá lóc giá 70.000 đồng/kg, cá chép giá 70.000 đồng/kg, cá thu khúc giữa giá 210.000 đồng/kg, cá nục 45.000 đồng/kg.

- Thực phẩm công nghệ: đường cát RE (rời) giá 21.200 đồng/kg, dầu ăn Tường An giá 34.000 đồng/chai 1lít giảm nhẹ so với mức giá cùng thời điểm tháng trước.

- Giá mặt hàng các loại rau, củ, quả xanh tăng, giảm nhẹ, cụ thể: bắp cải giá 14.000 đồng/kg, bí xanh 17.000 đồng/kg, cà chua giá 30.000 đồng/kg.

c. Giá thu mua nông sản tại các huyện:

- Giá thu mua nông sản tại Đồng Nai có tăng nhẹ. Trong đó: Hạt tiêu đen giá 150.000 đồng/kg, cà phê nhân loại 1 giá 46.000 đồng/kg, thóc tẻ thường giá 6.100 đồng/kg, đậu nành giá 15.000đ/kg.

2) Hàng phi lương thực, thực phẩm:

a. Rượu, bia, nước giải khát:

- Giá bia, nước giải khát giảm nhẹ so với mức giá cùng thời điểm tháng trước, trong đó: Bia chai Sài Gòn giá 160.000 đồng/két, bia lon 333 Sài Gòn giá 220.000 đồng/thùng, nước ngọt Cocacola lon giá 180.000 đồng/thùng.

b. Thuốc phòng và chữa bệnh:

- Thuốc phòng và chữa bệnh cho người bằng so với tháng trước. Trong đó: Thuốc Paracetamol nội 500mg giá 4.000 đồng/vi, thuốc Ampicillin 500mg nội giá 11.000 đồng/vi, Vitamin C (sủi) Laroscorbin Pháp giá 35.000 đồng/lọ, Vitamin 3B (B1, B6, B12) giá 4.200 đồng/vi, Decolgen giá 4.700 đồng/vi.

3) Nhiên liệu chất đốt:

- Xăng, dầu: Giá xăng bằng so với tháng trước, giá dầu tăng nhẹ so với tháng trước. Giá xăng, dầu hiện nay như sau: xăng A92 giá 17.590 đồng/lít, dầu diesel 0.05S giá 14.040 đồng/lít, dầu hỏa giá 12.600 đồng/lít.

- Gas SG petro bình 12kg giá hiện nay 312.000 đồng/kg, tăng nhẹ so với tháng trước.

4) Vật liệu xây dựng:

Giá vật liệu xây dựng tăng nhẹ so với tháng trước, Xi măng Hà Tiên 1 PCB40 (bao 50kg) giá 86.000 đồng/bao. Sắt tròn fi 6 - 8 LD Nhật giá 16.000 đồng/kg.

5) Vật tư nông nghiệp:

Giá phân bón trong tháng tăng nhẹ so với tháng trước, trong đó: Phân DAP Trung quốc giá 8.700 đồng/kg; Phân Urê Phú Mỹ giá 7.700 đồng/kg, Lân Long Thành giá 2.490 đồng/kg, Kali Canada giá 6.450 đồng/kg.

6) Giá vàng và đôla Mỹ:

a. Vàng: Giá vàng tại Đồng Nai đang bán thời điểm cuối tháng 01/2017 là :

+ Vàng SJC: 3.710.000 đồng/chỉ (giá bán tại Cty Vàng bạc đá quý Sài Gòn SJC)

+ Vàng 9999 (nhẫn): 3.420.000 đồng/chỉ

+ Vàng 9T5 : 3.290.000 đồng/chỉ

b. Giá đôla Mỹ:

- Tỷ giá đôla Mỹ (Ngân hàng ngoại thương) thời điểm cuối tháng 01/2017:

+ Mua TM : 22.560 VNĐ/USD

+ Mua CK : 22.560 VNĐ/USD

+ Bán : 22.630 VNĐ/USD

*** Những vấn đề liên quan đến việc thực hiện kê khai giá:**

Về thực hiện kê khai giá các hàng hóa dịch vụ khác theo Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, trong tháng 01/2017: có 14 hồ sơ kê khai giá của 13 đơn vị kê khai giá, 1 hồ sơ kê khai giá lần đầu.

III. Kết quả công tác tháng 01/2017:

- Phối hợp Sở Công thương, Chi cục QLTT, ...tăng cường quản lý giá, bình ổn giá trên địa bàn trước, trong và sau Tết Nguyên Đán 2017 theo chỉ đạo của Bộ Tài chính, Tỉnh ủy và UBND tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện việc chuyển từ phí sang giá theo chỉ đạo của Bộ Tài chính và UBND tỉnh.

- Đôn đốc các huyện, thị xã Long Khánh và TP Biên hòa thực hiện các thủ tục để lựa chọn nhà thầu cung ứng dịch vụ công ích thực hiện từ ngày 01/01/2017. Thẩm định giá và trình danh mục xúc, vận chuyển rác năm 2017 của các huyện, thị xã Long Khánh và TP Biên hòa làm cơ sở đấu thầu. Thẩm

định giá và danh mục dịch vụ chăm sóc cây xanh, thăm cỏ, vệ sinh đô thị năm 2017 của các địa phương.

- Tổ chức thực hiện Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 03/06/2014 của UBND tỉnh về thẩm định giá nhà nước.

- Tham gia và cung cấp hồ sơ cho Đoàn thanh tra liên ngành của tỉnh theo Quyết định số 3569/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh liên quan đến nội dung thanh tra toàn diện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh.

- Rà soát báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài chính về việc mua sắm trang bị mới xe ô tô để phục vụ công tác cho các đơn vị trên địa bàn tỉnh năm 2017. Tiếp tục đôn đốc các cơ quan, đơn vị có xe ô tô dôi dư thanh lý tại Quyết định số 1189/QĐ-UBND ngày 22/04/2016 của UBND tỉnh.

- Xây dựng quy định việc mua sắm tài sản tập trung theo quy định tại Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 3/11/2016 của UBND tỉnh.

- Trình UBND tỉnh xin ý kiến thường trực HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định 4116/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai về định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo quy định tại Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng CP.

- Tổ chức thực hiện thẩm định giá thu tiền sử dụng đất, giá thuê đất, giá đất để bồi thường dự án, đã thẩm định 5 hồ sơ.

- Tập trung thực hiện công tác thẩm định bồi thường các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh như Đường 319, đường 25B...Đã thẩm định phương án bồi thường 14 hồ sơ, đang thẩm định 5 hồ sơ.

- Xây dựng Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Đồng Nai trình UBND tỉnh ban hành để thực hiện từ đầu năm 2017.

IV. Kế hoạch thực hiện tháng 02/2017:

- Phối hợp Sở Công thương, Chi cục QLTT, ...tăng cường quản lý giá, bình ổn giá trên địa bàn sau Tết Nguyên Đán 2017 theo chỉ đạo của Bộ Tài chính, Tỉnh ủy và UBND tỉnh. Dự thảo trình UBND tỉnh sửa đổi Quyết định số 63/2014/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 về quản lý giá trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện việc chuyển từ phí sang giá theo chỉ đạo của Bộ Tài chính và UBND tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện việc xây dựng tiêu chuẩn định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy định tại Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng CP.

- Tổ chức thực hiện việc mua sắm tài sản tập trung theo quy định tại Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 3/11/2016 của UBND tỉnh.

- Kiểm tra việc chấp hành các quy định của Luật Quản lý, sử dụng TSNN trong việc thực hiện quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước tại một số đơn vị HCSN trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục thẩm định giá trị tài sản để giao cho đơn vị sự nghiệp công lập quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 23/2016/TT-BTC.

- Xử lý các nghiệp vụ phát sinh thường xuyên như: Thẩm định giá bồi thường đất và tài sản trên đất; Thẩm định giá TSNN; Hội đồng định giá tài sản trong TTHS; Quản lý, sử dụng tài sản tại các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp...

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Giá;
 - UBND Tỉnh;
 - VP Tỉnh ủy;
 - Cục thống kê Đồng Nai;
 - BGĐ; VP.
 - Lưu VT, GCS, NS
- Thaontt/baocaothang 01/2017

KT. GIÁM ĐỐC
PM. GIÁM ĐỐC

Lê Văn Thư

Bảng giá thị trường tháng 01 năm 2017

(Ban hành kèm theo báo cáo số 689 /BC-STC ngày 21 / 02/2017 của Sở Tài chính)

Mã số	Mặt hàng	Đơn	Giá tháng	Giá tháng	Tăng giảm		Ghi chú
		vị tính	12/2016	01/2017	Mức	%	
1	2	3	4	5	6 = 5 - 4	7 = 6/4	8
1	Giá bán lẻ						
1.001	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.500	6.500	0	0,00%	
1.002	Gạo tẻ thường	"	12.000	12.000	0	0,00%	
1.003	Gạo thơm Đài Loan	"	18.000	18.000	0	0,00%	
1.004	Thịt lợn thăn	"	82.000	90.000	8.000	9,76%	
1.005	Thịt lợn mỡ sấn (đùi gò)	"	79.000	85.000	6.000	7,59%	
1.006	Thịt bò thăn loại 1	"	290.000	290.000	0	0,00%	
1.007	Gà công nghiệp làm sẵn	"	60.000	60.000	0	0,00%	
1.008	Gà ta (mái) làm sẵn	"	120.000	120.000	0	0,00%	
1.009	Cá lóc > 0,5kg/con	"	70.000	70.000	0	0,00%	
1.010	Cá chép > 0,5kg/con	"	65.000	70.000	5.000	7,69%	
1.011	Cá biển loại 4 (cá nục)	"	40.000	45.000	5.000	12,50%	
1.012	Cá thu loại 1	"	210.000	210.000	0	0,00%	
1.013	Giò lụa loại ngon	"	160.000	160.000	0	0,00%	
1.014	Rau bắp cải	"	17.000	14.000	-3.000	-17,65%	
1.015	Bí xanh	"	20.000	17.000	-3.000	-15,00%	
1.016	Cà chua	"	22.000	30.000	8.000	36,36%	
1.017	Dầu ăn Tường an (chai nhựa 1 lít)	đ/lít	36.000	34.000	-2.000	-5,56%	
1.018	Muối hạt	đ/kg	6.000	6.000	0	0,00%	
1.019	Đường RE (rời)	"	21.200	21.200	0	0,00%	Đường Biên Hòa
1.020	Sữa hộp ông thọ	đ/hộp	21.500	21.500	0	0,00%	
1.021	Bia chai Sài Gòn (đỏ)	đ/két	160.000	160.000	0	0,00%	
1.022	Bia hộp Sài Gòn 333	đ/thùng	225.000	220.000	-5.000	-2,22%	
1.023	Cocacola lon	"	185.000	180.000	-5.000	-2,70%	
1.024	7 UP lon	"	175.000	170.000	-5.000	-2,86%	
1.025	Rượu vang nội Đà Lạt chai 650ml	đ/chai	96.000	96.000	0	0,00%	
1.026	Thuốc Paracetamol nội 500 mg	đ/vi	4.000	4.000	0	0,00%	
1.027	Thuốc Ampicillin nội 500mg	"	11.000	11.000	0	0,00%	
1.028	Vaccine lở mồm long móng	đ/chai	240.000	240.000	0	0,00%	
1.029	Thuốc bảo vệ thực vật	đ/chai	45.000	45.000	0	0,00%	
1.030	Thức ăn cho gà thịt	đ/kg	15.014	15.014	0	0,00%	
1.031	Lốp xe máy ĐN (cam) 2.50-4 lốp bố	đ/chiếc	245.000	230.000	-15.000	-6,12%	
1.032	Tivi 21" LG	"	2.350.000	2.350.000	0	0,00%	
1.033	Tủ lạnh 2 cửa 150 lít (không đông tuyết)	đ/chiếc	4.450.000	4.450.000	0	0,00%	

Mã số	Mặt hàng	Đơn	Giá tháng	Giá tháng	Tăng giảm		Ghi
		vị tính	12/2016	01/2017	Mức	%	chú
1	2	3	4	5	6 = 5 - 4	7 = 6/4	8
1.034	Phao bơi người lớn (nhựa màu)	đ/b/12kg	110.000	110.000	0	0,00%	
1.035	Phân Urê Phú Mỹ	đ/kg	6.800	7.700	900	13,24%	
1.036	Phân DAP Trung Quốc	"	8.700	8.700	0	0,00%	
1.037	Xi măng PCB40 Hà Tiên (bao 50kg)	đ/bao	85.000	86.000	1.000	1,18%	
1.038	Thép XD LD Nhật phi 6,8	đ/kg	16.000	16.000	0	0,00%	
1.039	ống nhựa Bình Minh phi 90x3,8mm	đ/mét	67.000	67.000	0	0,00%	
1.040	ống nhựa Bình Minh phi 34x2mm	"	14.000	14.000	0	0,00%	
1.041	Xăng 92	đ/lít	17.590	17.590	0	0,00%	
1.042	Dầu hỏa	"	11.940	12.600	660	5,53%	
1.043	Điêdel (loại 0,05%S)	"	13.430	14.040	610	4,54%	
1.044	Gas SG Petro	đ/cái	291.000	312.000	21.000	7,22%	
1.045	Cước ô tô Biên Hòa - Cần Thơ	đ/vé	100.000	130.000	30.000	30,00%	
1.046	Cước Taxi	đ/vé	12.000	12.000	0	0,00%	Xe 04 chỗ
1.047	Cước xe buýt	đ/vé	5.000	5.000	0	0,00%	
1.048	Công may quần âu nam	đ/chiếc	200.000	210.000	10.000	5,00%	
1.049	Trông giữ xe máy	đ/lần	2.000	2.000	0	0,00%	
1.050	Vàng 9999%	đ/chi	3.240.000	3.480.000	240.000	7,41%	Giá bán ra
1.051	Đôla Mỹ Ngân hàng Ngoại thương	đ/USD	22.790	22.630	-160	-0,70%	Giá bán ra
2	Giá mua nông sản						
2.001	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.100	6.100	0	0,00%	
2.002	Lợn hơi	đ/kg	34.000	33.000	-1.000	-2,94%	
2.003	Cà phê nhân loại I	"	43.500	46.000	2.500	5,75%	
2.004	Hạt tiêu đen	"	150.000	150.000	0	0,00%	
2.005	Hạt điều tươi	"	52.000	52.000	0	0,00%	
2.006	Đậu tương (nành)	"	15.000	15.000	0	0,00%	
2.007	Mủ nước cao su (DRC)	đ/kg	7.000	7.500	500	7,14%	
2.008	Mía cây	đ/kg	8.000	8.000	0	0,00%	

Biểu số
2.2.1/TKG
Số 34/...../TKG

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ VÀNG VÀ CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ
TOÀN TỈNH, THÀNH PHỐ
Tháng 1 Năm 2017**

- Đơn vị báo cáo
Cục Thống kê
Đồng Nai
- Đơn vị nhận báo cáo
Tổng cục Thống kê

Ngày nhận: Ngày 17 tháng báo cáo

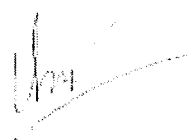
NHÓM HÀNG	Mã số	Chỉ số giá so với (%)				Bình quân cùng kỳ
		Kỳ gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	B	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	C	104,89	104,42	100,38	100,38	-
I. HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	01	108,18	104,05	99,68	99,68	-
1. LƯƠNG THỰC	011	104,44	104,36	100,61	100,61	-
2. THỰC PHẨM	012	108,78	103,83	99,35	99,35	-
3. ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	013	108,56	104,42	100,01	100,01	-
II. ĐÓ UỐNG VÀ THUỐC LÁ	02	104,62	102,42	100,42	100,42	-
III- MAY MẶC, MŨ NÓN, GIẤY ĐÉP	03	112,92	104,61	100,55	100,55	-
IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐÓT VÀ VLXD	04	103,55	102,71	100,93	100,93	-
V- THIẾT BỊ VÀ ĐÓ DÙNG GIA ĐÌNH	05	107,28	101,57	100,29	100,29	-
VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	06	124,08	123,10	100,01	100,01	-
VII- GIAO THÔNG	07	84,97	105,72	103,10	103,10	-
VIII- BIỂU CHỈNH VIÊN THÔNG	08	97,96	99,31	100,00	100,00	-
IX. GIÁO DỤC	09	110,57	107,90	100,00	100,00	-
X- VĂN HÓA, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	10	102,70	99,84	100,02	100,02	-
XI- HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ KHÁC	11	108,09	101,84	100,18	100,18	-
VÀNG 99,99%, KIỂU NHẬN TRÒN 1-2 CHỈ	1V	100,97	111,59	100,23	100,23	-
ĐÔ LA MỸ. LOẠI TỶ 50-100USD	2U	106,64	100,22	99,70	99,70	-

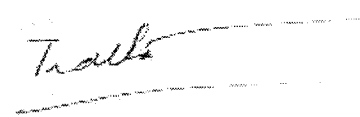
ngày 23 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng Phòng

PHÓ CỤC TRƯỞNG





Nguyễn Thị Hoàng Anh

Đặng Thị Hiền

Trần Xuân Hà

Biểu số
2.2.2/TKG
Số ...46...../TKG

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ VÀNG VÀ CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 1 Năm 2017**

- Đơn vị báo cáo
Cục Thống kê
Đồng Nai
- Đơn vị nhận báo cáo
Tổng cục Thống kê

Ngày nhận : Ngày 17 tháng báo cáo

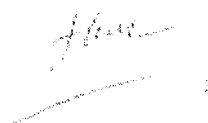
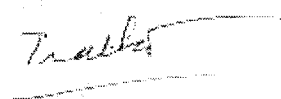
NHÓM HÀNG	Mã số	Chỉ số giá so với (%)				Bình quân cùng kỳ
		Kỳ gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	B	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	C	104,93	104,40	100,39	100,39	-
I. HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	01	108,43	104,12	99,68	99,68	-
1. LƯƠNG THỰC	011	104,60	103,09	100,09	100,09	-
2. THỰC PHẨM	012	108,56	103,32	99,45	99,45	-
3. ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	013	109,65	106,25	100,01	100,01	-
II. ĐÓ UỐNG VÀ THUỐC LÁ	02	104,33	102,38	100,36	100,36	-
III- MAY MẶC, MŨ NÔN , GIÀY DÉP	03	107,24	101,91	100,22	100,22	-
IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐÓT VÀ VLXD	04	103,28	103,40	101,07	101,07	-
V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH	05	105,64	100,90	100,13	100,13	-
VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	06	122,61	121,64	100,00	100,00	-
VII- GIAO THÔNG	07	85,90	105,90	102,93	102,93	-
VIII- BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	08	99,13	99,56	100,00	100,00	-
IX. GIÁO DỤC	09	111,53	108,39	100,00	100,00	-
X- VĂN HÓA, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	10	104,76	100,90	100,17	100,17	-
XI- HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ KHÁC	11	106,94	100,80	100,09	100,09	-
VÀNG 99,99%, KIỂU NHẬN TRÒN 1-2 CHỈ	1V	102,18	112,30	100,36	100,36	-
ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỶ 50-100USD	2U	106,10	99,45	99,45	99,45	-

ngày 23 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng Phòng

PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hoàng Anh

Đặng Thị Liên

Trần Xuân Hà

Biểu số
2.2.3/TKG
Số/TKG

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ VÀNG VÀ CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ
KHU VỰC NÔNG THÔN
Tháng 1 Năm 2017**

- Đơn vị báo cáo
Cục Thống kê
Đồng Nai
- Đơn vị nhận báo cáo
Tổng cục Thống kê

Ngày nhận : Ngày 17 tháng báo cáo

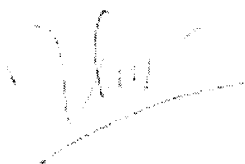
NHÓM HÀNG	Mã số	Chỉ số giá so với (%)				Bình quân cùng kỳ
		Kỳ gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước .	Tháng trước	
A	B	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	C	104,86	104,42	100,38	100,38	-
I. HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	01	108,01	104,00	99,68	99,68	-
I. LƯƠNG THỰC	011	104,36	105,05	100,89	100,89	-
2. THỰC PHẨM	012	108,93	104,16	99,29	99,29	-
3. ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	013	107,72	103,03	100,00	100,00	-
II. ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ	02	104,82	102,44	100,46	100,46	-
III- MAY MẶC, MŨ NÓN, GIẤY DỆP	03	117,25	106,57	100,78	100,78	-
IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐÓT VÀ VLXD	04	101,82	102,02	100,79	100,79	-
V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH	05	108,50	102,07	100,41	100,41	-
VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	06	125,20	124,20	100,02	100,02	-
VII- GIAO THÔNG	07	84,27	105,60	103,22	103,22	-
VIII- BƯU CHÍNH VIÊN THỐNG	08	96,90	99,08	100,00	100,00	-
IX. GIÁO DỤC	09	109,61	107,42	100,00	100,00	-
X- VĂN HÓA, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	10	101,50	99,22	99,92	99,92	-
XI- HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ KHÁC	11	108,99	102,65	100,24	100,24	-
VÀNG 99,99%, KIỂU NHẪN TRÒN 1-2 CHỈ	1V	99,76	110,86	100,09	100,09	-
ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỶ 50-100USD	2U	107,18	100,99	99,95	99,95	-

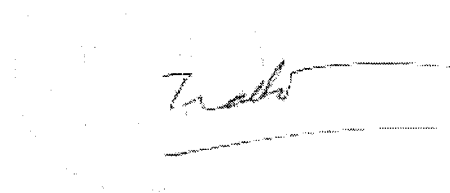
ngày 23 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng Phòng

PHÓ CỤC TRƯỞNG





Nguyễn Thị Hoàng Anh

Đặng Thị Hiền

Trần Xuân Hà